
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính	
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4 - 5
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6 - 13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106,860,855,297	136,823,420,204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,632,263,710	37,356,134,539
1. Tiền	111	V.01	16,632,263,710	37,356,134,539
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,027,335,182	90,921,459,980
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		29,184,646,415	22,566,291,642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,801,228,696	28,992,898,314
6. Các khoản phải thu khác	136		39,041,460,071	39,362,270,024
IV. Hàng tồn kho	140		12,152,381,268	8,226,681,814
1. Hàng tồn kho	141	V.02	12,152,381,268	8,226,681,814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,875,137	319,143,871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48,875,137	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			319,143,871
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,068,840,133,913	1,101,259,360,026
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		996,258,668,924	1,028,258,326,046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	817,034,222,136	847,495,417,722
- Nguyên giá	222		1,229,217,378,709	1,229,217,378,709
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(412,183,156,573)	(381,721,960,987)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	179,224,446,788	180,762,908,324
- Nguyên giá	228		200,000,000,000	200,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(20,775,553,212)	(19,237,091,676)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,127,666,887	287,547,616
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,127,666,887	287,547,616
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		54,116,801,536	52,916,801,536
1. Đầu tư vào công ty con	251		54,116,801,536	52,916,801,536
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,336,996,566	19,796,684,828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	17,336,996,566	19,796,684,828
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,175,700,989,210	1,238,082,780,230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		649,785,094,170	666,209,083,045
I. Nợ ngắn hạn	310		282,954,706,551	263,020,115,061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,653,295,551	8,097,991,844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,139,674,547	23,517,778,993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	7,259,814,637	10,518,751,771
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	996,579,286	3,003,599,727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		73,658,482,717	16,093,364,451
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		170,850,189,164	201,638,745,626
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,396,670,649	149,882,649
II. Nợ dài hạn	330		366,830,387,619	403,188,967,984
7. Phải trả dài hạn khác	337		204,687,945	204,687,945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	366,625,699,674	402,984,280,039
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		525,915,895,040	571,873,697,185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	525,915,895,040	571,873,697,185
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455,999,950,000	455,999,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455,999,950,000	455,999,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,915,945,040	115,873,747,185
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,953,754,685	115,873,747,185
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,962,190,355	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,175,700,989,210	1,238,082,780,230

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	87,329,944,715	54,620,908,133	159,666,001,402	102,861,134,815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		87,329,944,715	54,620,908,133	159,666,001,402	102,861,134,815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	59,651,294,433	29,586,620,634	103,589,739,517	66,790,160,327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,678,650,282	25,034,287,499	56,076,261,885	36,070,974,488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	128,040,864	3,760,592	1,287,008,708	1,365,567,487
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	10,214,415,690	17,106,489,644	18,049,479,301	24,879,034,447
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,214,415,690	14,127,073,286	17,884,279,301	22,187,306,907
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,919,637,633	4,656,094,973	10,644,874,894	8,527,016,802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,672,637,823	3,275,463,474	28,668,916,398	4,030,490,726
11. Thu nhập khác	31	VI.14		141,095,590	-	141,095,590
12. Chi phí khác	32		7,622,656		20,007,365	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7,622,656)	141,095,590	(20,007,365)	141,095,590
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,665,015,167	3,416,559,064	28,648,909,033	4,171,586,316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		910,521,946	266,965,289	1,686,718,678	554,604,855
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,754,493,221	3,149,593,775	26,962,190,355	3,616,981,461
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	28,648,909,033	4,171,586,316
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31,230,426,354	35,396,617,410
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,066,028,055)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(141,095,590)
Chi phí lãi vay	06	17,884,279,301	22,187,306,907
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	77,763,614,688	60,548,386,988
Tăng giảm các khoản phải thu	09	12,894,124,798	(7,202,961,737)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3,925,699,454)	2,864,661,763
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	5,064,035,296	(13,095,629,023)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,410,813,125	(5,615,091,528)
Tiền lãi vay đã trả	13	(19,649,516,988)	(25,533,437,604)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(5,404,682,533)	(5,114,222,267)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(12,164,320,413)	(2,602,178,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56,988,368,519	4,249,528,592
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(131,047,011)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	141,095,590
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1,200,000,000)	(11,800,000,000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,020,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(311,047,011)	(11,658,904,410)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	126,419,371,907	492,737,036,248
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(193,566,508,734)	(450,844,125,510)

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,254,055,510)	(35,130,246,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(77,401,192,337)</i>	<i>6,762,664,738</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(20,723,870,829)	(646,711,080)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	<i>37,356,134,539</i>	<i>4,846,463,849</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	<i>16,632,263,710</i>	<i>4,199,752,769</i>

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 6 ngày 29/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2017, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Thời gian phân bổ công cụ dụng cụ theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức nhận được.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
 - Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	3,995,276,415	3,410,163,094
- Tiền gửi ngân hàng	12,636,987,295	33,945,971,445
Cộng	16,632,263,710	37,356,134,539
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	8,350,061,268	8,226,681,814
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,802,320,000	
Cộng	12,152,381,268	8,226,681,814

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	679,583,671,830	539,379,344,926	9,116,193,834	1,108,168,119	30,000,000		1,229,217,378,709
- Mua trong kỳ							0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối quý	679,583,671,830	539,379,344,926	9,116,193,834	1,108,168,119	30,000,000		1,229,217,378,709
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	161,340,901,488	213,435,152,737	6,059,654,842	882,085,255	4,166,665		0
- Khấu hao trong kỳ	11,963,536,641	17,983,536,972	472,221,582	36,900,393	4,999,998		381,721,960,987
- Thanh lý, nhượng bán							30,461,195,586
Số dư cuối quý	173,304,438,129	231,418,689,709	6,531,876,424	918,985,648	9,166,663		0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	518,242,770,342	325,944,192,189	3,056,538,992	226,082,864	25,833,335		0
- Tại ngày cuối quý	506,279,233,701	307,960,655,217	2,584,317,410	189,182,471	20,833,337		847,495,417,722
							817,034,222,136

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Mua trong kỳ		0
- Thanh lý, nhượng bán		0
Số dư cuối quý	200,000,000,000	200,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	19,237,091,676	19,237,091,676
- Khấu hao trong kỳ	1,538,461,536	1,538,461,536
- Thanh lý, nhượng bán		0
Số dư cuối quý	20,775,553,212	20,775,553,212
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	180,762,908,324	180.762.908.324
- Tại ngày cuối quý	179,224,446,788	179.993.677.556
5 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	11,336,580,114	12,054,042,770
- Chi phí khác	4,428,993,361	6,173,498,431
Cộng	1,571,423,091	1,569,143,627
	17,336,996,566	19,796,684,828
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,655,502,978	1,902,238,991
- Thuế thu nhập cá nhân	1,436,718,677	5,142,297,823
- Thuế tài nguyên	145,207,999	
- Phí môi trường rừng	2,674,867,883	1,964,886,937
Cộng	1,347,517,100	1,509,328,020
	7,259,814,637	10,518,751,771
7 Chi phí phải trả		
- Lãi vay phải trả	Cuối quý	Đầu năm
Cộng	996,579,286	3,003,599,727
	996,579,286	3,003,599,727
8 Vay và nợ dài hạn		
- Vay dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
Cộng	366,625,699,674	402,984,280,039
	366,625,699,674	402,984,280,039

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	455,999,950,000		146,798,395,101	602,798,345,101
- Lãi trong kỳ trước			72,395,437,635	72,395,437,635
- Giảm khác			(103,320,085,551)	(103,320,085,551)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	455,999,950,000	0	115,873,747,185	571,873,697,185
- Lãi trong kỳ này			26,962,190,355	26,962,190,355
- Tăng khác				0
- Giảm khác			(72,919,992,500)	(72,919,992,500)
Số dư cuối quý này	455,999,950,000	0	69,915,945,040	525,915,895,040

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	55,946,406,825	53,425,943,614
- Doanh thu khác	31,383,537,890	1,194,964,519
Cộng	87,329,944,715	54,620,908,133
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	30,053,292,743	28,391,656,115
- Giá vốn khác	29,598,001,690	1,194,964,519
Cộng	59,651,294,433	29,586,620,634
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	7,818,600	3,760,592
- Lãi chênh lệch tỷ giá	120,222,264	
Cộng	128,040,864	3,760,592
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	10,214,415,690	14,127,073,286
- Chênh lệch tỷ giá trong năm		168,592,678
- Chi phí tài chính khác		2,810,823,680
Cộng	10,214,415,690	17,106,489,644
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác		186,500
- Thanh lý tài sản cố định		140,909,090
Cộng	0	141,095,590

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG